

Số: 113/QĐ-UBND

Ia Băng, ngày 27 tháng 4 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai quyết toán ngân sách năm 2020

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ IA BĂNG

Căn cứ luật tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Nghị định 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ tài chính về việc hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết số: 07/NQ-HĐND ngày 27/4/2021 của Hội đồng nhân dân xã Ia Băng về việc thông qua quyết toán thu - chi ngân sách xã năm 2020.

Xét đề nghị của Công chức Tài chính – Kế toán,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2020 của xã Ia Băng. (Các biểu kèm theo).

Điều 2: Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Văn phòng UBND xã Ia Băng, Tài chính – kế toán tổ chức thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- UBND huyện;
- Phòng Tài chính huyện;
- Đảng ủy xã;
- HĐND xã;
- Các ban ngành đoàn thể xã;
- 11 thôn, làng;
- Lưu VT-KT.

**TM.ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Phạm Quý Thành



UBND Xã: Lai Bàng

Biểu số 116/CK TC - NSNN

CÂN ĐỐI QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2020

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị: đồng

NỘI DUNG THU	QUYẾT TOÁN	NỘI DUNG CHI	QUYẾT TOÁN
Tổng số thu	13.884.807.509	Tổng số chi	9.438.640.597
I. Các khoản thu xã hưởng 100 %	227.156.761	I. Chi đầu tư phát triển	3.102.182.000
II. Các khoản thu phân chia tỷ lệ	2.241.922.543	II. Chi thường xuyên	6.336.458.597
III. Thu bổ sung	7.094.486.000	III. Chi chuyển nguồn của ngân sách xã sang năm sau (nếu có)	
- Bổ sung cân đối	3.956.500.000	IV. Chi nộp trả ngân sách cấp trên	
- Bổ sung có mục tiêu	3.137.986.000		
IV. Thu kết dư ngân sách năm trước	4.076.489.205		
V. Thu viện trợ			
VI. Thu chuyển nguồn từ năm trước sang của ngân sách xã (nếu có)	244.753.000		
Kết dư ngân sách	4.446.166.912		

Ghi chú: (1) Bao gồm 4 khoản thu từ thuế, lệ phí Luật NSNN quy định cho ngân sách xã hưởng và những khoản thu ngân sách địa phương được hưởng có phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%) cho xã.



QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2020

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị: đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN		QUYẾT TOÁN		SO SÁNH (%)	
		THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX
		1	2	3	4	5 = 3/1	6 = 4/2
A	B						
	Tổng số thu ngân sách xã	7.361.400.000	6.761.000.000	14.715.713.139	13.884.807.509	199,90	205,37
	Thu cân đối điều tiết ngân sách xã dùng chi thường xuyên			2.297.708.334	1.667.258.024		
I	Các khoản thu 100%	157.000.000	157.000.000	254.423.623	227.156.761	162,05	144,69
1	Phí, lệ phí	111.000.000	111.000.000	93.550.000	93.550.000	84,28	84,28
2	Thu khác và phạt các loại	30.000.000	30.000.000	87.881.888	72.736.761	292,94	242,46
3	Thu phạt vi phạm an toàn giao thông	16.000.000	16.000.000	60.870.000	60.870.000	380,44	380,44
4	Thu khác			12.121.735			
II	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)	2.426.000.000	1.825.600.000	3.045.561.311	2.241.922.543	125,54	122,80
	Các khoản thu phân chia			335.637.592	319.257.592		
	Lệ phí trước bạ nhà, đất			16.380.000			
1	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	20.000.000	20.000.000	18.940.980	18.940.980	94,70	94,70
2	Lệ phí trước bạ nhà, đất	120.000.000	120.000.000	300.316.612	300.316.612	250,26	250,26
	Các khoản thu phân chia khác do tính quy định			2.709.923.719	1.922.664.951		
1	Thuế tài nguyên	2.000.000	2.000.000	1.522.946	1.522.946	76,15	76,15
3	Thuế thu nhập cá nhân	871.000.000	609.700.000	1.518.708.597	1.063.096.050	174,36	174,36
4	Thu tiền sử dụng đất	1.300.000.000	1.040.000.000	1.002.276.600	801.821.280	77,10	77,10
5	Thuế giá trị gia tăng	113.000.000	33.900.000	187.415.576	56.224.675	165,85	165,85
III	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang (nếu có)			244.753.000	244.753.000		
IV	Thu kết dư ngân sách năm trước			4.076.489.205	4.076.489.205		
V	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	4.778.400.000	4.778.400.000	7.094.486.000	7.094.486.000	148,47	148,47
	Thu bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	4.016.500.000	4.016.500.000	3.956.500.000	3.956.500.000	98,51	98,51
	Thu bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp trên	761.900.000	761.900.000	3.137.986.000	3.137.986.000	411,86	411,86



QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2020

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị: đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN			QUYẾT TOÁN			SO SÁNH QT/DT(%)		
		TỔNG SỐ	ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	THƯỜNG XUYỀN	TỔNG SỐ	ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	THƯỜNG XUYỀN	TỔNG SỐ	ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	THƯỜNG XUYỀN
A	B	1	2	3	4	5	6	7 = 4/1	8 = 5/2	9 = 6/3
	TỔNG CHI	6.761.000.000	1.040.000.000	5.721.000.000	9.438.640.597	3.102.182.000	6.336.458.597	139,60	298,29	110,76
	Trong đó:									
A	Chi ngân sách xã đã qua Kho bạc									
I	Chi đầu tư phát triển	6.761.000.000	1.040.000.000	5.721.000.000	9.438.640.597	3.102.182.000	6.336.458.597	139,60	298,29	110,76
1	Chi đầu tư XD CB	1.040.000.000	1.040.000.000		3.102.182.000	3.102.182.000		298,29	298,29	
2	Chi đầu tư phát triển	1.040.000.000	1.040.000.000		3.102.182.000	3.102.182.000				
II	Chi thường xuyên	5.556.000.000		5.556.000.000	6.328.536.097		6.328.536.097	113,90		113,90
I	Chi cho công tác dân quân tự vệ, trật tự an toàn xã hội	1.093.000.000		1.093.000.000	1.129.402.756		1.129.402.756	103,33		103,33
2	Chi sự nghiệp giáo dục	55.000.000		55.000.000	37.000.000		37.000.000	67,27		67,27
3	Chi sự nghiệp y tế	112.000.000		112.000.000	98.340.000		98.340.000	87,80		87,80
4	Chi Sự nghiệp văn hoá, thông tin									
5	Chi thể dục thể thao	45.000.000		45.000.000	81.500.000		81.500.000	181,11		181,11
6	Chi Sự nghiệp môi trường	60.000.000		60.000.000	105.950.000		105.950.000	176,58		176,58
7	Chi các hoạt động kinh tế									
	Thương mại - du lịch									
	Nông - lâm - thủy lợi - hải sản									
	Thị chính									
	Các hoạt động kinh tế khác									
8	Chi quản lý nhà nước, Đảng, Đoàn thể	3.972.000.000		3.972.000.000	4.861.643.341		4.861.643.341	122,40		122,40
8.1	Quản lý nhà nước	1.897.876.000		1.897.876.000	2.635.432.961		2.635.432.961	138,86		138,86
	UBND	1.615.176.000		1.615.176.000	2.357.945.468		2.357.945.468	145,99		145,99
8.1	HĐND	282.700.000		282.700.000	277.487.493		277.487.493	98,16		98,16
8.2	Đảng cộng sản Việt Nam	648.490.000		648.490.000	886.988.846		886.988.846	136,78		136,78
8.3	Mặt trận tổ quốc Việt Nam	460.645.000		460.645.000	474.473.330		474.473.330	103,00		103,00
8.4	Đoàn Thanh niên CSHCM	226.645.000		226.645.000	209.816.936		209.816.936	92,58		92,58

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN				QUYẾT TOÁN				SO SÁNH QT/DT(%)		
		TỔNG SỐ	ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	THƯỜNG XUYỀN	TỔNG SỐ	ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	THƯỜNG XUYỀN	TỔNG SỐ	ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	TỔNG SỐ	ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	THƯỜNG XUYỀN
A	B	1	2	3	4	5	6	7 = 4/1	8 = 5/2	9 = 6/3		
8.5	Hội liên hiệp phụ nữ Việt Nam	244.645.000		244.645.000	211.681.514		211.681.514	86,53		86,53		86,53
8.6	Hội cựu chiến binh Việt Nam	189.054.000		189.054.000	183.035.456		183.035.456	96,82		96,82		96,82
8.7	Hội Nông dân Việt Nam	216.645.000		216.645.000	171.158.398		171.158.398	79,00		79,00		79,00
8.8	Hội người cao tuổi	64.500.000		64.500.000	76.137.600		76.137.600	118,04		118,04		118,04
8.10	Hội chữ thập đỏ	23.500.000		23.500.000	12.918.300		12.918.300	54,97		54,97		54,97
9	Chi cho công tác xã hội	45.000.000		45.000.000	14.700.000		14.700.000	32,67		32,67		32,67
	Trẻ mồ côi, người già không nơi nương tựa											
	Trợ cấp xã hội											
	Chi khác	45.000.000		45.000.000	14.700.000		14.700.000	32,67		32,67		32,67
10	Chi tiết kiệm 10% cải cách tiền lương	219.000.000		219.000.000								
III	Chi khác				7.922.500		7.922.500					
	Chi chuyển nguồn sang năm sau											
	Chi nộp trả ngân sách cấp trên				7.922.500		7.922.500					
IV	Dự phòng	120.000.000		120.000.000								
B	Chi ngân sách xã chưa qua Kho bạc											
1	Tạm ứng XDCB											
2	Tạm chi											

